

1. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ BIDV

DVT: VND

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí (VND - chưa bao gồm VAT)			Đối tượng KHÔNG chịu VAT (X)
		KHCN thông thường	KH Premier/ Premier Elite	KH Private	
Phát hành thẻ	Phí phát hành lần đầu	Miễn phí			X
	Phí phát hành lại (do hỏng, mất)				
	Thẻ Visa Infinite/Private Banking/Premier (hạng Signature)	500.000	500.000	500.000	
	Thẻ tín dụng quốc tế khác	100.000	100.000	100.000	
	Phí trả thẻ/PIN về địa chỉ (không áp dụng cho thẻ TPV)	Miễn phí			
Quản lý thẻ	Phí thường niên (PTN) (1)				
	Thẻ chính Private Banking có đặc quyền (trị giá 30 triệu đồng)	N/A	N/A	Miễn phí	X
	Thẻ chính Premier (hạng Signature) đặc quyền hạng KH Premier Elite (trị giá 15 triệu đồng)	N/A	Miễn phí	N/A	X
	Thẻ chính Premier (hạng Signature) đặc quyền hạng KH Premier (trị giá 5 triệu đồng)	N/A	Miễn phí	N/A	X
	Thẻ chính/Thẻ phụ Private Banking, Premier (hạng Signature) không có đặc quyền	1.000.000	1.000.000	1.000.000	X
	Thẻ chính/phụ Visa Infinite (gói đặc quyền 30 triệu đồng)	30.000.000	30.000.000	30.000.000	X
	Thẻ chính/phụ Visa Infinite (gói đặc quyền 15 triệu đồng)	15.000.000	15.000.000	15.000.000	X
	Thẻ chính/phụ Visa Infinite (gói đặc quyền 05 triệu đồng)	5.000.000	5.000.000	5.000.000	X
	Thẻ phụ Visa Infinite (không có đặc quyền)	600.000	600.000	600.000	X

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí (VND - chưa bao gồm VAT)			Đối tượng KHÔNG chịu VAT (X)
		KHCN thông thường	KH Premier/ Premier Elite	KH Private	
	Thẻ chính JCB Ultimate	1.500.000	1.500.000 Miễn PTN 1 năm	1.500.000 Miễn PTN 1 năm	X
	Thẻ phụ JCB Ultimate	600.000	600.000 Miễn PTN 1 năm	600.000 Miễn PTN 1 năm	X
	Thẻ chính Mastercard World Travel	1.600.000	1.600.000 Miễn PTN 1 năm	1.600.000 Miễn PTN 1 năm	X
	Thẻ phụ Mastercard World Travel	1.000.000	1.000.000 Miễn PTN 1 năm	1.000.000 Miễn PTN 1 năm	X
	Thẻ chính JCB Well-being	799.000	799.000 Miễn PTN 1 năm	799.000 Miễn PTN 1 năm	X
	Thẻ phụ JCB Well-being	799.000	799.000 Miễn PTN 1 năm	799.000 Miễn PTN 1 năm	X
	Combo thẻ JCB Well-being (thẻ chính + thẻ phụ)	Thẻ chính: 799.000 Thẻ phụ: 500.000/thẻ	Thẻ chính: 799.000 Thẻ phụ: 500.000/thẻ	Thẻ chính: 799.000 Thẻ phụ: 500.000/thẻ	X
	Thẻ chính Visa Cashback Online/ Visa Cashback 360	1.000.000	1.000.000 Miễn PTN 1 năm	1.000.000 Miễn PTN 1 năm	X
	Thẻ phụ Visa Cashback Online/ Visa Cashback 360	600.000	600.000 Miễn PTN 1 năm	600.000 Miễn PTN 1 năm	X
	Thẻ chính Mastercard standard TPV	300.000	300.000	300.000	X
	Thẻ phụ Mastercard standard TPV	150.000	150.000	150.000	X
	Thẻ chính Visa Flexi	300.000	300.000 Miễn PTN 1 năm	300.000 Miễn PTN 1 năm	X
	Thẻ phụ Visa Flexi	150.000	150.000 Miễn PTN 1 năm	150.000 Miễn PTN 1 năm	X
	Thẻ chính Visa Easy	200.000	200.000 Miễn PTN 1 năm	200.000 Miễn PTN 1 năm	X
	Thẻ phụ Visa Easy	100.000	100.000 Miễn PTN 1 năm	100.000 Miễn PTN 1 năm	X
Giao dịch thẻ	Phí ứng rút tiền mặt tại POS/MGDTĐ				
	Thẻ Visa Easy tại POS/MGDTĐ BIDV	1% số tiền ứng, tối thiểu 30.000đ/lần.	1% số tiền ứng, tối thiểu 30.000đ/lần.	1% số tiền ứng, tối thiểu 30.000đ/lần.	
	Các trường hợp còn lại	3,64% số tiền ứng,	3,64% số tiền ứng, tối thiểu 50.000 VND	3,64% số tiền ứng, tối thiểu 50.000 VND	

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí (VND - chưa bao gồm VAT)			Đối tượng KHÔNG chịu VAT (X)
		KHCN thông thường	KH Premier/ Premier Elite	KH Private	
		tối thiểu 50.000 VND			
	Phí xử lý giao dịch tại thiết bị/đơn vị chấp nhận thẻ nước ngoài (2)	1,36% số tiền giao dịch	1,36% số tiền giao dịch	1,36% số tiền giao dịch	
	Phí chuyển đổi ngoại tệ (3)	1% số tiền giao dịch	1% số tiền giao dịch	1% số tiền giao dịch	
Phạt chậm trả	Phí (phạt) chậm thanh toán				X
	Thẻ Private Banking/Premier (hạng Signature)	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	X
	Thẻ JCB Ultimate	6% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 100.000 VND	6% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 100.000 VND	6% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 100.000 VND	X
	Thẻ Mastercard World Travel	6% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 200.000 VND	6% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 200.000 VND	6% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 200.000 VND	X
	Thẻ Visa Easy	4% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 100.000 VND (tối đa trong 04 kỳ sao kê)	4% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 100.000 VND (tối đa trong 04 kỳ sao kê)	4% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 100.000 VND (tối đa trong 04 kỳ sao kê)	X
	Thẻ khác	4% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 100.000 VND	4% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 100.000 VND	4% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 100.000 VND	X
Xử lý yêu cầu khách hàng	Phí chấm dứt sử dụng thẻ theo yêu cầu của KH (<i>Miễn phí đối với thẻ Visa Infinite/Private Banking/Premier hạng Signature</i>)	100.000 VND/lần (Trường hợp khách hàng được hưởng ưu đãi miễn phí thường niên 1 năm đầu, khi yêu cầu chấm dứt sử dụng thẻ trong vòng 12 tháng kể từ ngày phát hành thẻ: Phí chấm dứt sử dụng thẻ bằng phí thường niên của loại thẻ được phát hành)		Miễn phí	
	Phí cấp hạn mức tín dụng tạm thời/thay đổi hạn mức tín dụng/thay đổi hình thức thẻ chấp				
	<i>Thẻ Visa Infinite/Private Banking/Premier (hạng Signature)</i>	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	X

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí (VND - chưa bao gồm VAT)			Đối tượng KHÔNG chịu VAT (X)
		KHCN thông thường	KH Premier/ Premier Elite	KH Private	
	<i>Thẻ TDQT khác</i>	50.000/lần	50.000/lần	Miễn phí	x
	Phí xác nhận Hạn mức tín dụng thẻ				
	<i>Thẻ Visa Infinite/Private Banking/Premier (hạng Signature)</i>	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	<i>Thẻ TDQT khác</i>	100.000/lần	100.000/lần	Miễn phí	
	Phí tra soát (trường hợp KH khiếu nại sai)				
	<i>Thẻ Visa Infinite/Private Banking/Premier (hạng Signature)</i>	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	<i>Thẻ TDQT khác</i>	80.000/lần	80.000/lần	Miễn phí	
	Phí cấp sao kê chi tiết tài khoản theo yêu cầu chủ thẻ				
	<i>Thẻ Visa Infinite/Private Banking/Premier (hạng Signature)</i>	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	<i>Thẻ khác</i>	50.000/lần	50.000/lần	Miễn phí	
	Phí cấp bản sao chứng từ giao dịch				
	Tại đại lý/Đơn vị chấp nhận thẻ của BIDV				
	<i>Thẻ Visa Infinite/Private Banking/Premier (hạng Signature)</i>	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	<i>Thẻ khác</i>	20.000/bản	20.000/bản	Miễn phí	
	Tại đại lý/Đơn vị chấp nhận thẻ của ngân hàng khác				
	<i>Thẻ Visa Infinite/Private Banking/Premier (hạng Signature)</i>	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	<i>Thẻ khác</i>	80.000/bản	80.000/bản	Miễn phí	
	Phí chuyển nhượng đặc quyền thẻ Private Banking	N/A	1.000.000/lần	1.000.000/lần	
Trả góp	Phí trả góp linh hoạt (Phí thu chủ thẻ khi đăng ký trả góp trực tiếp với BIDV). Phí được thu trên giá trị giao dịch chuyển đổi trả góp				

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí (VND - chưa bao gồm VAT)			Đối tượng KHÔNG chịu VAT (X)
		KHCN thông thường	KH Premier/ Premier Elite	KH Private	
	của KH tương ứng với các mức:				
	3 tháng	2%	2%	2%	
	6 tháng	3,55%	3,55%	3,55%	
	9 tháng	4,55%	4,55%	4,55%	
	12 tháng	6%	6%	6%	
Lãi suất (4)	Lãi suất				
	Thẻ Visa Infinite/Private Banking/Premier (hạng Signature)	18%	18%	18%	x
	Visa Platinum/ Visa Cashback Online/ Visa Platinum Cashback 360/Visa Premier/MasterCard Insipre/MasterCard Vietravel Platinum	20%	20%	20%	x
	Thẻ JCB Ultimate/Mastercard World Travel/ JCB Well-being	20%	20%	20%	x
	Thẻ Master card Vietravel Standard/Visa Classic TPV/Master Card Standard TPV	22%	22%	22%	x
	Thẻ Visa Easy	12%	12%	12%	x
	Thẻ Visa Precious/Visa Flexi	22%	22%	22%	x
Phí sử dụng dịch vụ đặc quyền Ngoài chính sách (5)	Phí dịch vụ Phòng chờ quốc tế	1.000.000 VND/lượt sử dụng	1.000.000 VND/lượt sử dụng	1.000.000 VND/lượt sử dụng	
	Phí dịch vụ đặc quyền TOP VIP	Top Vip 1	Top Vip 2	Top Vip 3	
	<i>Phòng chờ sân bay (gói Lifestyle)</i>	Mức phí = (số lượt phòng chờ trong nước của người thân KH đã sử dụng – 5 lượt) * 545.454 VND/lượt			
	<i>Fast track (gói Lifestyle)</i>	Mức phí = (số lượt người thân KH đã sử dụng – 5 lượt) * 545.454 VND/lượt			
	<i>Sức khỏe (gói Lifestyle)</i>	19.090.909	42.727.272	72.727.272	
	<i>Sức khỏe (gói Golfer)</i>	23.636.363	47.272.727	77.272.727	

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí (VND - chưa bao gồm VAT)			Đối tượng KHÔNG chịu VAT (X)
		KHCN thông thường	KH Premier/ Premier Elite	KH Private	
PHỤ LỤC	PHÍ THƯỜNG NIÊN CÁC THẺ ĐÃ DỪNG PHÁT HÀNH MỚI				
	Thẻ chính Visa Premier (Platinum)/MasterCard Inspire	1.000.000	1.000.000	1.000.000	x
	Thẻ phụ Visa Premier (Platinum)/MasterCard Inspire	600.000	600.000	600.000	x
	Thẻ chính Visa Precious	300.000	300.000	300.000	x
	Thẻ phụ Visa Precious	150.000	150.000	150.000	x
	Thẻ chính MasterCard Vietravel Platinum	500.000	500.000	500.000	x
	Thẻ phụ MasterCard Vietravel Platinum	250.000	250.000	250.000	x
	Thẻ chính Mastercard Vietravel Standard/Thẻ Visa Credit TPV	300.000	300.000	300.000	x
	Thẻ phụ Mastercard Vietravel Standard/Thẻ Visa Credit TPV	150.000	150.000	150.000	x
Ghi chú	(1) Chính sách Miễn phí thường niên năm tiếp theo căn cứ doanh số năm liền trước áp dụng theo nhóm khách hàng/sản phẩm thẻ. Mức doanh số thanh toán để được miễn phí thường niên (tính riêng cho từng thẻ chính, thẻ phụ và không áp dụng đối với thẻ Thu phí viên), được tính từ ngày sao kê thu phí thường niên của kì trước, đến trước ngày sao kê thu phí thường niên của kì này và theo thông báo từng thời kỳ. (2) Phí xử lý giao dịch nước ngoài: Áp dụng với các giao dịch được thực hiện tại các thiết bị/đơn vị chấp nhận thẻ có mã quốc gia khác Việt Nam (<i>căn cứ trên thông tin ngân hàng thanh toán gửi về cho BIDV</i>) (3) Áp dụng với giao dịch khác VND (4) Mức lãi suất thấp hơn 1% so với quy định đối với các thẻ tín dụng phát hành được bảo đảm 100% bằng TSDB (5) Phí sử dụng dịch vụ đặc quyền ngoài chính sách: Là phí thu Chủ thẻ trong trường hợp Chủ thẻ sử dụng dịch vụ đặc quyền khi không đáp ứng điều kiện sử dụng miễn phí dịch vụ theo chính sách, bao gồm: (i) Phí dịch vụ Phòng chờ quốc tế: Áp dụng cho Chủ thẻ Private Banking, Visa Infinite (<i>Chủ thẻ Private Banking đã rời khỏi phân đoạn KHCC Private, Chủ thẻ Private Banking lựa chọn đặc quyền Golfer, Chủ thẻ Visa Infinite lựa chọn loại đặc quyền khác đặc quyền Lifestyle mức PTN 30 triệu VND...</i>) (ii) Phí dịch vụ đặc quyền TOPVIP: Áp dụng cho khách hàng Top Vip đã được cung cấp đặc quyền Top Vip nhưng không duy trì đủ AUM và TRV tối thiểu; đồng thời khách hàng đã sử dụng các đặc quyền Top Vip có phát sinh thêm chi phí so với đặc quyền của khách hàng Private				

2. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA BIDV

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí (VND - chưa bao gồm VAT)			Đối tượng KHÔNG chịu VAT (X)
		KHCN thông thường	KH Premier/ Premier Elite	KH Private	
Phát hành	Phí phát hành lần đầu thẻ vật lý (1)	50.000	Miễn phí	Miễn phí	
	Phí phát hành lại thẻ vật lý	50.000	Miễn phí	Miễn phí	
	Phí trả thẻ/PIN về địa chỉ	30.000/lần	Miễn phí	Miễn phí	
Quản lý thẻ	Phí thường niên				
	Thẻ vật lý Liên kết sinh viên, Thẻ liên kết khác	30.000	Miễn phí	Miễn phí	
	Thẻ vật lý BIDV Smart (Cho KH trả lương, vãng lai, Thẻ liên kết tài khoản ngoại tệ USD) (2)	60.000	Miễn phí	Miễn phí	
	Thẻ phi vật lý (3)	30.000	Miễn phí	Miễn phí	
Dịch vụ tại quầy	Phí giao dịch tại quầy				
	Phí kích hoạt lại thẻ/lần	20.000/lần	20.000/lần	Miễn phí	
	Phí thay đổi tài khoản liên kết/lần	20.000/lần	20.000/lần	Miễn phí	
	Phí chấm dứt sử dụng thẻ theo yêu cầu của KH (Trong trường hợp khách hàng đề nghị đóng thẻ trong vòng 3 tháng kể từ ngày phát hành).	50.000/lần	50.000/lần	Miễn phí	
Giao dịch thẻ	Phí giao dịch thẻ tại MGDĐT BIDV				
	Rút tiền mặt tại MGDĐT thông thường	1.000	1.000	1.000	
	Rút tiền mặt tại CRM/CRM+ tại các phân khu Autobank cho phép rút tiền hạn mức cao:				
	<i>Từ 5.000.000đ trở xuống</i>	1.000	1.000	1.000	
	<i>Từ trên 5.000.000-10.000.000đ</i>	2.000	2.000	2.000	
	<i>Trên 10.000.000đ</i>	3.000	3.000	3.000	
	Chuyển khoản trong cùng hệ thống	0,05%/ST giao dịch, tối thiểu 2.000 VND/giao dịch, tối đa 15.000 VND/giao dịch	0,05%/ST giao dịch, tối thiểu 2.000 VND/giao dịch, tối đa 15.000 VND/giao dịch	0,05%/ST giao dịch, tối thiểu 2.000 VND/giao dịch, tối đa 15.000 VND/giao dịch	

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí (VND - chưa bao gồm VAT)			Đối tượng KHÔNG chịu VAT (X)
		KHCN thông thường	KH Premier/ Premier Elite	KH Private	
	Phí in hóa đơn	500	500	500	
	Phí chuyển tiền NHANH liên ngân hàng 24/7 trên MGDĐT BIDV				
	Giao dịch từ 500.000 VND trở xuống	2.000	2.000	2.000	
	Giao dịch từ 500.001 VND đến 2.000.000 VND	5.000	5.000	5.000	
	Giao dịch từ 2.000.001 VND đến 10 triệu VND	7.000	7.000	7.000	
	Giao dịch trên 10 triệu VND	0,02%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch).	0,02%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch).	0,02%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch).	
	Phí giao dịch thẻ tại MGDĐT Ngoài BIDV				
	Phí rút tiền mặt tại NH trong nước	3.000	3.000	3.000	
	Phí rút tiền mặt tại NH nước ngoài có biểu tượng NAPAS (4)	40.000	40.000	40.000	
	Chuyển khoản trong nội bộ BIDV/giao dịch tại MGDĐT ngân hàng kết nối	3.000	3.000	3.000	
	Phí vắn tín tài khoản/In chứng từ vắn tín tài khoản				
	Tại NH trong nước	500	500	500	
	Tại NH nước ngoài	10.000	10.000	10.000	
	Phí giao dịch thẻ tại POS				
	Phí vắn tín số dư trên POS Ngân hàng khác	500	500	500	
	Phí ứng, rút tiền mặt qua POS	1.000	1.000	1.000	
	Phí thanh toán hàng hóa dịch vụ tại POS	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	Phí giao dịch thanh toán trực tuyến tại các Website chấp nhận thẻ ghi nợ nội địa BIDV	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	Dịch vụ thẻ GNNĐ: (1): Miễn phí phát hành/phát hành lại đối với thẻ phi vật lý (2) Áp dụng thu phí thường niên với thẻ GNNĐ Phi vật lý phát hành mới kể từ 01/12/2025. Các thẻ phi vật lý hiện hữu phát hành trước thời điểm này được miễn phí thường niên đến hết 30/06/2027. (3): Hiện tại có LaoVietBank tại Lào và các Ngân hàng thuộc mạng lưới BCCard tại Hàn Quốc				

Dịch vụ chọn số thẻ GNND Như Ý		Mức phí (VND - chưa bao gồm VAT)			Đối tượng KHÔNG chịu VAT (X)
Nhóm dịch vụ	Mục phí	KHCN thông thường	KH Premier/ Premier Elite	KH Private	
Số thẻ Như Ý chọn 2-3 chữ số	Mở tài khoản Như Ý chọn 2 chữ số: Số Phú Quý, Lộc Phát, Thần tài	100.000	Miễn/ giảm phí mở 01 thẻ GNND số đẹp: - KHCC hạng Premier: tối đa 01 triệu đồng - KHCC hạng Premier Elite: tối đa 02 triệu đồng	Miễn phí	
Số thẻ Như Ý chọn 3 chữ số	- Số Phú quý, Lộc phát - Số Thăng tiến				
Số thẻ Như Ý chọn 4 chữ số	- Số Phú quý, Lộc phát, Thần tài - Số Thăng tiến, Soi gương, Lộc Kép 2 số - Số Sánh đôi	500.000			
Số thẻ Như Ý chọn 5 chữ số	- Số Phú quý, Lộc phát - Số Thăng tiến - Số Soi gương	1.000.000			
Số thẻ Như Ý chọn 6 chữ số	- Số Phú quý (gồm số 7 hoặc 9); Lộc phát - Số Phú quý (gồm số 0,1,2,3,4,5), Thần tài - Số Thăng tiến, Soi gương, Lộc Kép 3 số - Số Lộc Kép 2 số, Song Hành	2.000.000			
Số thẻ Như Ý chọn 7 chữ số	- Số Phú quý (gồm số 7 hoặc 9); Lộc phát - Số Phú quý (gồm số 0,1,2,3,4,5) - Số Thăng tiến, Soi gương	3.000.000			

Ghi chú: Mức phí miễn giảm được cập nhật theo chính sách bán hàng trong từng thời kỳ

PHỤ LỤC: PHÍ THƯỜNG NIÊN CÁC THẺ ĐÃ DỪNG PHÁT HÀNH MỚI (Chưa bao gồm VAT)		KHCN thông thường	KH Premier/ Premier Elite	KH Private	Đối tượng KHÔNG chịu VAT (X)
1	Thẻ BIDV Moving (KH trả lương)	30.000	Miễn phí	Miễn phí	
2	Thẻ BIDV Moving (KH vãng lai)	20.000			
3	Thẻ BIDV Etrans (KH vãng lai, KH trả lương)	30.000			
4	Thẻ BIDV Harmony	60.000			
5	Thẻ Liên kết sinh viên, liên kết khác (thẻ từ)	30.000			
6	Thẻ đồng thương hiệu BIDV - Co.op Mart	30.000			
7	Thẻ đồng thương hiệu BIDV – Lingo	30.000			
8	Thẻ đồng thương hiệu BIDV-HIWAY	30.000			
9	Thẻ đồng thương hiệu BIDV-SATRA	30.000			
10	Thẻ liên kết tài khoản ngoại tệ USD (thẻ từ)	60.000			

3. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ BIDV

3.1 THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ THÔNG THƯỜNG

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí (VND - chưa bao gồm VAT)			Đối tượng KHÔNG chịu VAT (X)
		KHCN thông thường	KH Premier/ Premier Elite	KH Private	
Phát hành thẻ	Phí phát hành lần đầu:				
	Thẻ ghi nợ quốc tế vật lý hạng chuẩn Ready	50.000	Miễn phí	Miễn phí	
	Thẻ ghi nợ quốc tế vật lý MasterCard Discovery	50.000	Miễn phí	Miễn phí	
	Thẻ ghi nợ quốc tế vật lý Mastercard MoneyVerse	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	Thẻ phi vật lý (PVL)	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	Phí phát hành lại thẻ vật lý/phi vật lý	50.000	50.000	Miễn phí	
	Phí trả thẻ/PIN về địa chỉ	30.000/lần	30.000/lần	Miễn phí	
Quản lý thẻ	Phí thường niên (1)				
	Thẻ chính ghi nợ quốc tế MasterCard Discovery	200.000	200.000 Miễn PTN 02 năm đầu	200.000 Miễn PTN 02 năm đầu	
	Thẻ phụ ghi nợ quốc tế MasterCard Discovery	100.000	100.000 Miễn PTN 02 năm đầu	100.000 Miễn PTN 02 năm đầu	
	Thẻ chính ghi nợ quốc tế MasterCard Moneyverse	80.000 Miễn PTN 02 năm đầu	80.000 Miễn PTN 02 năm đầu	80.000 Miễn PTN 02 năm đầu	
	Thẻ phụ ghi nợ quốc tế MasterCard Moneyverse	50.000 Miễn PTN 02 năm đầu	50.000 Miễn PTN 02 năm đầu	50.000 Miễn PTN 02 năm đầu	
	Thẻ chính ghi nợ quốc tế khác (ngoại trừ các sản phẩm thẻ được quy định biểu phí riêng bên dưới)	80.000	80.000 Miễn PTN 02 năm đầu	80.000 Miễn PTN 02 năm đầu	
	Thẻ phụ ghi nợ quốc tế khác (ngoại trừ các sản phẩm thẻ được quy định biểu phí riêng bên dưới)	50.000	50.000 Miễn PTN 02 năm đầu	50.000 Miễn PTN 02 năm đầu	
Xử lý yêu cầu khách hàng	Phí chấm dứt sử dụng thẻ theo yêu cầu của KH	50.000	50.000	Miễn phí	
	Phí cấp bản sao chứng từ giao dịch				
	Tại đại lý/Đơn vị chấp nhận thẻ của BIDV	20.000	20.000	Miễn phí	

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí (VND - chưa bao gồm VAT)			Đối tượng KHÔNG chịu VAT (X)
		KHCN thông thường	KH Premier/ Premier Elite	KH Private	
	Tại đại lý/Đơn vị chấp nhận thẻ của ngân hàng khác	80.000	80.000	Miễn phí	
	Phí xử lý yêu cầu của khách hàng tại quầy/ lần				
	Phí thay đổi tài khoản liên kết	20.000	20.000	Miễn phí	
	Phí thay đổi hạn mức sử dụng	20.000	20.000	Miễn phí	
	Phí cấp sao kê chi tiết tài khoản theo yêu cầu chủ thẻ	2.000 VND/trang Tối thiểu: 20.000 VND	2.000 VND/trang Tối thiểu: 20.000 VND	Miễn phí	
	Phí tra soát (phí khiếu nại) trường hợp KH khiếu nại sai	80.000	80.000	Miễn phí	
Giao dịch thẻ	Phí rút tiền mặt tại MGDĐTĐ/POS				
	Tại MGDĐTĐ/POS của BIDV	2.000 VND/giao dịch Riêng thẻ BIDV Mastercard Moneyverse: miễn phí			
	Tại MGDĐTĐ/POS NH khác trong nước	10.000	10.000	10.000	
	Tại MGDĐTĐ/POS NH nước ngoài	3,64% số tiền rút, tối thiểu 50.000 VND	3,64% số tiền rút, tối thiểu 50.000 VND	3,64% số tiền rút, tối thiểu 50.000 VND	
	Phí chuyển khoản tại MGDĐTĐ	0,05%/ST giao dịch, tối thiểu 2.000 VND/giao dịch, tối đa 20.000 VND/giao dịch	0,05%/ST giao dịch, tối thiểu 2.000 VND/giao dịch, tối đa 20.000 VND/giao dịch	0,05%/ST giao dịch, tối thiểu 2.000 VND/giao dịch, tối đa 20.000 VND/giao dịch	
	Phí vắn tin số dư trên MGDĐTĐ/POS	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	Phí xử lý giao dịch tại thiết bị/đơn vị chấp nhận thẻ nước ngoài (2)	1,36% số tiền giao dịch	1,36% số tiền giao dịch	1,36% số tiền giao dịch	
	Phí chuyển đổi ngoại tệ (3)	1% số tiền giao dịch	1% số tiền giao dịch	1% số tiền giao dịch	
	Phí in hóa đơn giao dịch trên MGDĐTĐ BIDV	500	500	500	
	Phí chuyển tiền NHANH liên ngân hàng 24/7 trên MGDĐTĐ BIDV				
	Giao dịch từ 500.000 VND trở xuống	2.000	2.000	2.000	
	Giao dịch từ 500.001 VND đến 2.000.000 VND	5.000	5.000	5.000	

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí (VND - chưa bao gồm VAT)			Đối tượng KHÔNG chịu VAT (X)
		KHCN thông thường	KH Premier/ Premier Elite	KH Private	
	Giao dịch từ 2.000.001 VND đến 10 triệu VND	7.000	7.000	7.000	
	Giao dịch trên 10 triệu VND	0,02%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch).	0,02%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch).	0,02%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch).	

(1) Mức doanh số thanh toán để được miễn phí thường niên năm tiếp theo (áp dụng riêng cho từng thẻ chính/thẻ phụ) tính từ ngày sao kê thu phí thường niên của kì trước đến trước ngày sao kê thu phí thường niên của kì này: Thẻ Moneyverse: từ 10 triệu đồng/thẻ/năm, Thẻ MasterCard Discovery: từ 90 triệu đồng/thẻ/năm

Chính sách được cập nhật theo từng thời kỳ.

(2) Phí xử lý giao dịch tại thiết bị/đơn vị chấp nhận thẻ nước ngoài: Áp dụng với các giao dịch được thực hiện tại các thiết bị/đơn vị chấp nhận thẻ có mã quốc gia khác Việt Nam (căn cứ trên thông tin ngân hàng thanh toán gửi về cho BIDV)

(3) Áp dụng với giao dịch khác VND

3.2 THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ BIDV VISA DEBIT SUPERADS

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí (VND – chưa gồm VAT)			Đối tượng KHÔNG chịu VAT (X)
		KHCN thông thường	KH Premier/ Premier Elite	KH Private	
Phát hành thẻ	Phí phát hành Thẻ ghi nợ quốc tế Visa Debit SuperAds				
	Thẻ phi vật lý	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	Thẻ vật lý	50.000	Miễn phí	Miễn phí	
	Phí phát hành lại thẻ vật lý/phi vật lý	50.000	50.000	Miễn phí	
	Phí trả thẻ/PIN về địa chỉ	30.000/ lần	30.000/ lần	Miễn phí	
Quản lý thẻ	Phí thường niên				
	Mức phí thường niên mặc định	100.000	100.000	100.000	
	Chính sách ưu đãi của sản phẩm (theo chính sách trong từng thời kỳ)	- Miễn phí thường niên năm đầu tiên khi tổng chi tiêu đạt từ 1 triệu đồng trong vòng 1 tháng kể từ ngày phát hành; - Miễn phí thường niên trọn đời thẻ khi tổng chi tiêu đạt từ 5 triệu đồng trong vòng 1 tháng kể từ ngày phát hành;			
Xử lý yêu cầu khách hàng	Phí chấm dứt sử dụng thẻ theo yêu cầu của KH	50.000	50.000	Miễn phí	
	Phí cấp bản sao chứng từ giao dịch				
	Tại đại lý/Đơn vị chấp nhận thẻ của BIDV	20.000	20.000	Miễn phí	
	Tại đại lý/Đơn vị chấp nhận thẻ của ngân hàng khác	80.000	80.000	Miễn phí	
	Phí xử lý yêu cầu của khách hàng tại quầy/ lần				

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí (VND – chưa gồm VAT)			Đối tượng KHÔNG chịu VAT (X)
		KHCN thông thường	KH Premier/ Premier Elite	KH Private	
	Phí thay đổi tài khoản liên kết	20.000	20.000	Miễn phí	
	Phí thay đổi hạn mức sử dụng	20.000	20.000	Miễn phí	
	Phí cấp sao kê chi tiết tài khoản theo yêu cầu chủ thẻ	2.000 VND/trang Tối thiểu: 20.000 VND	2.000 VND/trang Tối thiểu: 20.000 VND	Miễn phí	
	Phí tra soát (phí khiếu nại) trường hợp KH khiếu nại sai	80.000	80.000	Miễn phí	
Giao dịch thẻ	Phí rút tiền mặt tại MGDĐTĐ/POS				
	Tại MGDĐTĐ/POS của BIDV	2.000	2.000	2.000	
	Tại MGDĐTĐ/POS NH trong nước	10.000	10.000	10.000	
	Tại MGDĐTĐ/POS NH nước ngoài	3,64% số tiền rút, tối thiểu 50.000 VND	3,64% số tiền rút, tối thiểu 50.000 VND	3,64% số tiền rút, tối thiểu 50.000 VND	
	Phí chuyển khoản tại MGDĐTĐ	0,05%/ST giao dịch, tối thiểu 2.000 VND/giao dịch, tối đa 20.000 VND/giao dịch	0,05%/ST giao dịch, tối thiểu 2.000 VND/giao dịch, tối đa 20.000 VND/giao dịch	0,05%/ST giao dịch, tối thiểu 2.000 VND/giao dịch, tối đa 20.000 VND/giao dịch	
	Phí vắn tin số dư trên MGDĐTĐ/POS	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	Phí in hóa đơn giao dịch trên MGDĐTĐ BIDV	500	500	500	
	Phí chuyển tiền NHANH liên ngân hàng 24/7 trên MGDĐTĐ BIDV				
	Giao dịch từ 500.000 VND trở xuống	2.000	2.000	2.000	
	Giao dịch từ 500.001 VND đến 2.000.000 VND	5.000	5.000	5.000	
	Giao dịch từ 2.000.001 VND đến 10 triệu VND	7.000	7.000	7.000	
	Giao dịch trên 10 triệu VND	0,02%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch)	0,02%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch)	0,02%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch)	

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí (VND – chưa gồm VAT)			Đối tượng KHÔNG chịu VAT (X)
		KHCN thông thường	KH Premier/ Premier Elite	KH Private	
	Phí giao dịch nước ngoài bằng đồng nội tệ (VND)				
	<i>Phí xử lý giao dịch tại thiết bị/đơn vị chấp nhận thẻ nước ngoài (1)</i>				
	- Giao dịch trực tuyến (Ecom, CNP) (3)	0,9%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch)	0,9%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch)	0,9%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch)	
	- Giao dịch khác	1,1%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch)	1,1%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch)	1,1%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch)	
	<i>Phí chuyển đổi ngoại tệ (2)</i>	<i>Không áp dụng với giao dịch bằng VND</i>			
	Phí giao dịch nước ngoài bằng đồng ngoại tệ (khác VND)				
	<i>Phí xử lý giao dịch tại thiết bị/đơn vị chấp nhận thẻ nước ngoài (1)</i>				
	- Giao dịch trực tuyến (Ecom, CNP) (3)	1,4%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch)	1,4%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch)	1,4%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch)	
	- Giao dịch khác	1,1%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch)	1,1%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch)	1,1%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch)	
	<i>Phí chuyển đổi ngoại tệ (2)</i>				
	- Giao dịch trực tuyến (Ecom, CNP)	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	- Giao dịch khác	1%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch)	1%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch)	1%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 10.000 VND/giao dịch)	

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí (VND – chưa gồm VAT)			Đối tượng KHÔNG chịu VAT (X)
		KHCN thông thường	KH Premier/ Premier Elite	KH Private	
Phí tuân thủ	Phí xử lý giao dịch không thành công (4)	1,23%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 12.500 VND/giao dịch)	1,23%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 12.500 VND/giao dịch)	1,23%/Số tiền giao dịch (Tối thiểu: 12.500 VND/giao dịch)	
(1) Phí xử lý giao dịch tại thiết bị/đơn vị chấp nhận thẻ nước ngoài: Áp dụng với các giao dịch được thực hiện tại các thiết bị/đơn vị chấp nhận thẻ có mã quốc gia khác Việt Nam (căn cứ trên thông tin ngân hàng thanh toán gửi về cho BIDV). (2) Phí chuyển đổi ngoại tệ: Áp dụng với giao dịch khác VND (3) Giao dịch trực tuyến (Ecom, CNP) bao gồm: (i) thanh toán trực tuyến (e-commerce) (nhập thông tin thẻ trên website, app) và (ii) giao dịch không xuất trình thẻ (CNP – Card Not Present) là loại hình thanh toán trực tuyến, qua điện thoại hoặc fax, khi chủ thẻ và thẻ vật lý không có mặt tại thời điểm giao dịch. Ví dụ: Mua hàng trên website, đặt hàng qua ứng dụng, hoặc thanh toán qua điện thoại. (4) Phí xử lý giao dịch không thành công: Phí áp dụng với giao dịch không thành công do lỗi chủ thẻ, VD: Tài khoản không đủ số dư, vượt quá hạn mức giao dịch...					



4. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ ĐA NĂNG BIDV JCB HYBRID

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí (VND – chưa gồm VAT)			Đối tượng KHÔNG chịu VAT (X)
		KHCN thông thường	KH Premier/ Premier Elite	KH Private	
Phát hành thẻ	Phí phát hành lần đầu thẻ phi vật lý (PVL)	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	Phí phát hành lần đầu thẻ vật lý	60.000	60.000	60.000	
	Phí phát hành lại (do hỏng, mất)	100.000	100.000	100.000	
	Phí trả thẻ/PIN về địa chỉ	Miễn phí			
Quản lý thẻ	Phí thường niên (PTN) (1)				
	Mức phí thường niên mặc định (Áp dụng với mỗi thẻ chính/thẻ phụ)	180.000	180.000	180.000	
	Chính sách ưu đãi của sản phẩm (theo chính sách trong từng thời kỳ)	- Miễn PTN trọn đời thẻ căn cứ doanh số thanh toán của thẻ chính/thẻ phụ trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hành thẻ và đạt mức tối thiểu 500.000 VND/thẻ; - Miễn PTN năm tiếp theo căn cứ doanh số thanh toán năm liền trước của thẻ chính/thẻ phụ (1) đạt mức tối thiểu 2.000.000 VND/thẻ.			
Giao dịch thẻ	Phí ứng rút tiền mặt tại POS				
	Đối với thẻ đa năng có Hạn mức tín dụng	3,64% số tiền ứng, tối thiểu 50.000 VND	3,64% số tiền ứng, tối thiểu 50.000 VND	3,64% số tiền ứng, tối thiểu 50.000 VND	
	Đối với thẻ đa năng không có Hạn mức tín dụng				
	<i>POS của BIDV</i>	2.000 VND/giao dịch	2.000 VND/giao dịch	2.000 VND/giao dịch	
	<i>POS của NH trong nước</i>	10.000	10.000	10.000	
	<i>POS của NH nước ngoài</i>	3,64% số tiền rút, tối thiểu 50.000 VND	3,64% số tiền rút, tối thiểu 50.000 VND	3,64% số tiền rút, tối thiểu 50.000 VND	
	Phí rút tiền mặt tại MGDTD				
	<i>MGDTD của BIDV</i>	2.000 VND/giao dịch	2.000 VND/giao dịch	2.000 VND/giao dịch	
	<i>MGDTD của NH trong nước</i>	10.000	10.000	10.000	

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí (VND – chưa gồm VAT)			Đối tượng KHÔNG chịu VAT (X)
		KHCN thông thường	KH Premier/ Premier Elite	KH Private	
	<i>MGDTĐ của NH nước ngoài</i>	3,64% số tiền rút, tối thiểu 50.000 VND	3,64% số tiền rút, tối thiểu 50.000 VND	3,64% số tiền rút, tối thiểu 50.000 VND	
	Phí vận tin số dư trên MGDTĐ/POS	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	Phí in hóa đơn giao dịch trên MGDTĐ BIDV	500	500	500	
	Phí xử lý giao dịch tại thiết bị/đơn vị chấp nhận thẻ nước ngoài (2)	1,36% số tiền giao dịch	1,36% số tiền giao dịch	1,36% số tiền giao dịch	
	Phí chuyển đổi ngoại tệ (3)	1% số tiền giao dịch	1% số tiền giao dịch	1% số tiền giao dịch	
Phạt chậm trả	Phí (phạt) chậm thanh toán	6% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 100.000 VND	6% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 100.000 VND	6% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 100.000 VND	X
Xử lý yêu cầu khách hàng	Phí chấm dứt sử dụng thẻ theo yêu cầu của KH	100.000 VND/lần (Trường hợp khách hàng được hưởng ưu đãi miễn phí thường niên 1 năm đầu tiên hoặc miễn phí thường niên trọn đời thẻ, khi yêu cầu chấm dứt sử dụng thẻ trong vòng 12 tháng kể từ ngày phát hành thẻ: Phí chấm dứt sử dụng thẻ bằng phí thường niên của loại thẻ được phát hành)			Miễn phí
	Phí cấp hạn mức tín dụng tạm thời/thay đổi hạn mức tín dụng/thay đổi hình thức thẻ chấp	50.000/lần	50.000/lần	Miễn phí	X
	Phí xác nhận Hạn mức tín dụng thẻ	100.000/lần	100.000/lần	Miễn phí	
	Phí tra soát (trường hợp KH khiếu nại sai)	80.000/lần	80.000/lần	Miễn phí	
	Phí cấp sao kê chi tiết tài khoản theo yêu cầu chủ thẻ	50.000/lần	50.000/lần	Miễn phí	
	Phí cấp bản sao chứng từ giao dịch				
	Tại đại lý/Đơn vị chấp nhận thẻ của BIDV	20.000/bản	20.000/bản	Miễn phí	
	Tại đại lý/Đơn vị chấp nhận thẻ của ngân hàng khác	80.000/bản	80.000/bản	Miễn phí	
Trả góp	Phí trả góp linh hoạt (Phí thu chủ thẻ khi đăng ký trả góp trực tiếp với BIDV). Phí được thu trên giá				

Dịch vụ	Mục phí	Mức phí (VND – chưa gồm VAT)			Đối tượng KHÔNG chịu VAT (X)
		KHCN thông thường	KH Premier/ Premier Elite	KH Private	
	trị giao dịch chuyển đổi trả góp của KH tương ứng với các mức:				
	3 tháng	2%	2%	2%	
	6 tháng	3,55%	3,55%	3,55%	
	9 tháng	4,55%	4,55%	4,55%	
	12 tháng	6%	6%	6%	
Lãi suất	Lãi suất	22%	22%	22%	X
	(1) Thu VAT phí thường niên đối với thẻ đa năng không có Hạn mức tín dụng; Không thu VAT đối với thẻ đa năng có Hạn mức tín dụng Chính sách Miễn phí thường niên năm tiếp theo căn cứ doanh số năm liền trước áp dụng theo nhóm khách hàng/sản phẩm thẻ. Mức doanh số thanh toán để được miễn phí thường niên (tính riêng cho từng thẻ chính, thẻ phụ và không áp dụng đối với thẻ Thu phí viên), được tính từ ngày sao kê thu phí thường niên của kì trước, đến trước ngày sao kê thu phí thường niên của kì này và theo thông báo từng thời kỳ. (2) Phí xử lý giao dịch nước ngoài: Áp dụng với các giao dịch được thực hiện tại các thiết bị/đơn vị chấp nhận thẻ có mã quốc gia khác Việt Nam (<i>căn cứ trên thông tin ngân hàng thanh toán gửi về cho BIDV</i>). (3) Áp dụng với giao dịch khác VND. (4) Mức lãi suất thấp hơn 1% so với quy định đối với các thẻ tín dụng phát hành được bảo đảm 100% bằng TSDB.				



5. BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THẺ TRẢ TRƯỚC BIDV

1. Thẻ trả trước vô danh		Mức phí (VND - chưa bao gồm VAT)			Đối tượng KHÔNG chịu VAT (X)
STT	Loại phí	KHCN thông thường	KH Premier/ Premier Elite	KH Private	
1	Phí thường niên	60.000 VND	60.000 VND	60.000 VND	
2	Phí nạp tiền vào thẻ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
3	Phí chuyển đổi ngoại tệ (trường hợp đồng tiền giao dịch bằng ngoại tệ)	1% số tiền giao dịch	1% số tiền giao dịch	1% số tiền giao dịch	
2. Thẻ trả trước định danh					
STT	Mục phí	KHCN thông thường	KH Premier/ Premier Elite	KH Private	Đối tượng KHÔNG chịu VAT (X)
1	Phí phát hành lần đầu thẻ VL	50.000 VND	Miễn phí	Miễn phí	
	Phí phát hành lần đầu thẻ PVL	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	Phí phát hành lại	50.000 VND	Miễn phí	Miễn phí	
2	Phí thường niên	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	Phí gia hạn thẻ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
3	Phí chấm dứt sử dụng thẻ theo yêu cầu của KH	50.000	50.000	Miễn phí	
4	Phí ứng rút tiền MGDĐT/POS (BIDV và ngân hàng khác)	3,64% số tiền giao dịch Tối thiểu 50.000 VND	3,64% số tiền giao dịch Tối thiểu 50.000 VND	3,64% số tiền giao dịch Tối thiểu 50.000 VND	
	Phí xử lý giao dịch nước ngoài (trường hợp giao dịch được thực hiện tại thiết bị/đơn vị chấp nhận thẻ nước ngoài)	1,36% số tiền giao dịch Tối thiểu 10.000 VND	1,36% số tiền giao dịch Tối thiểu 10.000 VND	1,36% số tiền giao dịch Tối thiểu 10.000 VND	
	Phí chuyển đổi ngoại tệ (trường hợp đồng tiền giao dịch bằng ngoại tệ)	1% số tiền giao dịch	1% số tiền giao dịch	1% số tiền giao dịch	

6. BIỂU PHÍ GIAO DỊCH THẺ NGÂN HÀNG KHÁC PHÁT HÀNH

Loại thẻ	VISA		MasterCard		JCB	NAPAS	Laoviet bank /APN	UnionPay/DFS	NSPK
	Thẻ phát hành tại Việt Nam	Thẻ phát hành tại nước ngoài	Thẻ phát hành tại Việt Nam	Thẻ phát hành tại nước ngoài					
Dịch vụ được thực hiện và mức phí do BIDV thu (chưa bao gồm VAT, không bao gồm phí do NHPH thu chủ thẻ)									
Rút tiền tại MGDĐTĐ BIDV (ATM/CRM)	Miễn phí	4,5 -5% số tiền GD tối thiểu 90.000 VND (Áp dụng theo từng khu vực)	Miễn phí	4,5 -5% số tiền GD tối thiểu 90.000 VND (Áp dụng theo từng khu vực)	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
Vấn tin số dư	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	N/A
Vấn tin sao kê rút gọn	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	Miễn phí	N/A	N/A	N/A
Chuyển khoản	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	Miễn phí	N/A	N/A	N/A
Ứng tiền mặt tại POS BIDV	3% số tiền giao dịch, tối thiểu 20.000 VND								
Hạn mức giao dịch									
Hạn mức tối đa/lần	5.000.000 VND		5.000.000 VND			3.000.000 VND		5.000.000 VND	
Hạn mức tối thiểu/lần	10.000 VND								